

Bản án số: 08/2024/HNGĐ - ST
Ngày 13/6/2024
“V/v Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Sanh
- Bà Nguyễn Thị Búp

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thuyền là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 13/6/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2024/TLST – HNGĐ, ngày 23 tháng 01 năm 2024 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 29/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Hồng N

Địa chỉ: Khu dân cư số 34, thôn V, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng N.

- Bị đơn: Anh Trịnh ph

Địa chỉ: Thôn L, xã Đức P, huyện M, tỉnh Quảng N.

Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/01/2024; các lời khai tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Hồng N trình bày:

Chị và anh P tìm hiểu được 06 tháng thì được gai đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ngày 15/01/2023 (DL) nhưng không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã. Trong thời gian chung sống thì cuộc sống giữa chị và anh P không có hạnh phúc, anh P tính gia trưởng, thường xuyên xúc

phạm đến bản thân chị và gia đình của chị, chị và anh P đã sống chung được khoảng 01 tháng và mâu thuẫn nên chị đã bỏ về phía cha mẹ đẻ của chị để sinh sống. Hiện nay chị và anh P đã không còn chung sống với nhau. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh P là vợ chồng.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có

Theo bản tự khai ngày 07/02/2024 và các lời khai tại Tòa bị đơn anh Trịnh P trình bày:

Giữa anh và chị N tìm hiểu được 01 năm thì đi đến hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức tiệc cưới theo phong tục tập quán ngày 15/01/2023, nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới thì anh và chị N chung sống hạnh phúc được 01 tháng thì bắt đầu mâu thuẫn về mọi mặt, bất đồng quan điểm sống và mâu thuẫn với gia đình bên vợ nên anh và chị N không còn sống chung với nhau, phần ai nấy sống, không quan tâm gì đến nhau. Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa anh và chị N, anh đồng ý.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Anh P trình bày có tài sản chung nhưng anh không yêu cầu Tòa án phân chia.

Về nợ chung: Không có.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của chị N là có cơ sở. Do đó không công nhận chị N và anh P là vợ chồng; Về con chung: Không có; Về tài sản chung: Nguyên đơn trình bày không có tài sản chung, bị đơn trình bày có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: Không có. Ngoài ra, đương sự còn chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Chị Trần Hồng N và anh Trịnh P chung sống với nhau như vợ chồng, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới ngày 15/01/2023 (DL), nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống được 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn nên chị N đã bỏ về phía cha mẹ đẻ của chị để sinh sống, không còn sống chung với anh P. Vì vậy, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh P là vợ chồng, anh P đồng ý.

Tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, không công nhận chị N và anh P là vợ chồng.

[2] Về con chung: Chị N, anh P trình bày không có.

[3] Về tài sản chung: Chị N trình bày không có; anh P trình bày có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án phân chia, nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về nợ chung: Chị N, anh P trình bày không có.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6 và Điều 12, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 và khoản 4, Điều 147, các Điều 227, 228, 235, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 6, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Khoản 4, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Hồng N.

[1] Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Hồng N và anh Trịnh P là vợ chồng.

[2] Về con chung: Không có

[3] Về tài sản chung: Chị N trình bày không có; anh P trình bày có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án phân chia, nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về nợ chung: Không có

[5] Về án phí: Chị Trần Hồng N phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số 0001389 ngày 23/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Chi Cục THADS huyện Mộ Đức;
- UBND xã Đức Phong;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Minh Vương